Số: ; 18/11/2026; 08:06:17; +07:00

Phụ lục: Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn, vệ sinh lao động tại Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV năm 2026
(Kèm theo Công văn số 3950/DNA-ATMT ngày 18 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
I	**Phân xưởng NLHT**											
	Khu vực	**A-01**										
1	Pa lăng điện	A-01YH1S007	China	1		Q=3t H=24m			Thiết bị	1		
2	Bình khí nén đỉnh silo	A-01F1S002	China	1		V = 1 m3; P = 0.8 MPa			Thiết bị	1		
3	Bình khí nén thuộc thiết bị lọc bụi túi	A-01F1S002	China	1		V = 1 m3; P = 0.8 MPa			Thiết bị	1		
4	Bình khí nén thuộc thiết bị lọc bụi túi	A-01F1S002	China	1		V = 1 m3; P = 0.8 MPa			Thiết bị	1		
5	Van an toàn bình khí nén lọc bụi túi	A-01F1S001b	China	1		A27W-10T, PN10, DN50, 0.8Mpa			Thiết bị	1		
6	Van an toàn đường ống khí nén lọc bụi túi	A-01F1S004	China	1		A41H-T6C, DN25, số chế tạo: 140313616, 5,0 bar			Thiết bị	1		
7	Van an toàn bình khí nén lọc bụi túi	A-01F1S005	China	1		A27W-10T, PN10, DN50, 0.8Mpa			Thiết bị	1		
8	Van an toàn thuộc bình khí nén đỉnh silo		China	1		A27W-10T, PN10, DN50, 0.8Mpa			Thiết bị	1		
9	Van an toàn đường ống khí nén lọc bụi túi đỉnh Silo		China	1		FSF-1P, DN40, 1 Mpa			Cái	1		
10	Áp kế khu vực A-01		China	5					Cái	5		
	Khu vực	**A-02**										
1	Pa lăng điện	A-02YH1S010	China	1		Q = 2t H = 9m			Thiết bị	1		
2	Cầu trục một dầm	A-02YH1S011	China	1		Q = 3t(1t) H = 9m			Thiết bị	1		
3	Bình khí nén thuộc thiết bị lọc bụi túi	A02F1-S002	China	1		V = 2 m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
4	Bình chứa khí nén	A02F1-S002	China	1		V = 0,22 m3; P = 0.6 Mpa			Thiết bị	1		
5	Bình chứa khí nén	A02F1-S002	China	1		V = 0,22 m3; P = 0.6 Mpa			Thiết bị	1		
6	Van an toàn bình khí nén lọc bụi túi	A-02F1S002	China	1		A27W-10T, PN10, DN50, 0.92Mpa			Cái	1		
7	Van an toàn	A02F1-V005-1	China	1					Cái	1		
8	Van an toàn bình khí nén	A-02F1S002	China	1		A27W-10T, PN10, DN15, 0.6Mpa			Cái	1		
9	Van an toàn bình khí nén	A-02F1S002	China	1		A27W-10T, PN10, DN15, 0.6Mpa			Cái	1		
10	Van an toàn đường ống khí nén		China	1					Cái	1		
11	Áp kế khu vực A-02		China	7					Cái	7		
	Khu vực	**A-04**										
1	Bình chứa khí nén	A-04YH1S015	China	1		V = 0,5m3; P=0.6 Mpa			Thiết bị	1		
2	Bình khí nén của thiết bị lọc bụi túi	A04F1-S004a	China	1		V=1m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
3	Bình khí nén của thiết bị lọc bụi túi	A04F1-S004b	China	1		V=1m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
4	Bình khí nén của thiết bị lọc bụi túi	A04F1-S004c	China	1		V=1m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
5	Cầu trục hai dầm	A-04YH1S016	China	1		Q = 32/3t H = 25,5m			Thiết bị	1		
6	Pa lăng điện	A-04YH1S017	China	1		Q = 2t H = 24m			Thiết bị	1		
7	Pa lăng điện	A-04YH1S018	China	1		Q = 2t H = 6m			Thiết bị	1		
8	Van an toàn thuộc bình khí nén lọc bụi túi		China	3		A27W-10T, PN10, DN50, 0.8Mpa			Thiết bị	3		
9	Van an toàn đường ống khí nén lọc bụi túi		China	1		A41H-160 0.3 Mpa 65mm			Thiết bị	1		
10	Van an toàn thuộc bình khí nén	A04F1-V007-1	China	1		A42C-150Lbc, TSF-71005332mm, 0.4-0.6MPa			Thiết bị	1		
11	Áp kế khu vực A-04		China	16					Cái	16		
	Khu vực	**A-05**										
1	Pa lăng xích kéo tay			4		Q = 5t; H = 5 m			Thiết bị	4		
2	Pa lăng xích kéo tay			3		Q = 3t; H = 5m			Thiết bị	3		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
3	Trao đổi nhiệt ống chùm	A-05YH1S001a	China	1	180	4-φ159×10/φ508×10			m	180		
4	Trao đổi nhiệt ống chùm	A-05YH1S001b	China	1	180	4-φ159×10/φ508×10			m	180		
5	Pa lăng điện	A-05YH1S009	China	1		Q = 3t H = 30m			Thiết bị	1		
6	Bình nước ngưng	A-05YH1S011 (a~b)	Việt Nam	2		φ0.6×1.7m			Thiết bị	2		
7	Đường ống hơi nước mới	A-05YH1G012 (a~b)	China	1	10	φ273x6, φ325x8; 178^{0}C; 0,78MPa			m	10		
8	Đường ống nước nóng	A-05YH1G013 (a~b)	China	1	25	φ114x4, φ168x5; 178^{0}C; 0,78MPa			m	25		
9	Đường ống nước nóng	A-05YH1G014	China	1	45	φ114x4; 178^{0}C; 0,78MPa			m	45		
10	Đường ống nước nóng	A-05YH1G015	China	1	45	φ114x4; 178^{0}C; 0,78MPa			m	45		
11	Đường ống khí nén	A-05YH1G019a	China	1	101	φ114/60x4; 45^{0}C; 0,78MPa			m	101		
12	Bình chứa khí nén	A-05R1-S001	China	1		V = 1m3; Φ=800, P=1.0MPa, Q235B			Thiết bị	1		
13	Van an toàn	A-05YH1V039(a-b)	China	2		DN 50,P=0.6 Mpa			Cái	2		
14	Van an toàn đường hơi tổng	A-05YH1V040	China	1		DN 200, PN 16, P=0.6 -0.8Mpa			Cái	1		
15	Van an toàn bồn nước ngưng	A05YH1S011a	China	2		DN 50, PN 25, P=0.6 -0.8Mpa			Cái	2		
16	Van an toàn bồn nước ngưng	A05YH1S011b	China	1		DN 50, P = 0,61 Mpa			Cái	1		
17	Van an toàn bình khí nén	A05 R1-S001	China	1		DN 40, PN 16, P=1.0 -1.3Mpa			Cái	1		
18	Áp kế khu vực A-05		China	3					Cái	3		
	Khu vực	**A-06**										
1	Trao đổi nhiệt ống chùm	A-06YH1S001a	China	1	1188	3-φ168×10/φ500×10; L=1188m			m	1188		
2	Trao đổi nhiệt ống chùm	A-06YH1S001b	China	1	1188	3-φ168×10/φ500×10; L=1188m			m	1188		
3	Thiết bị hoà tách	A-06YH1S002 (a ~ e)	China	5		φ4000×22000; Shell material = Q345R			Thiết bị	5		
4	Bồn tách hơi cấp 1	A-06YH1S003	China	1		φ5200 × 9700; Shell material = Q235B			Thiết bị	1		
5	Bồn tách hơi cấp 2	A-06YH1S004	China	1		φ5200×9700; Shell material = Q235B			Thiết bị	1		
6	Bồn tách hơi cấp 3	A-06YH1S005	China	1		φ5200×9700; Shell material = Q235B			Thiết bị	1		
7	Bồn tách hơi cấp 4	A-06YH1S006	China	1		φ5200×9700; Shell material = Q235B			Thiết bị	1		
8	Bồn nước ngưng	A-06YH1S008 (a ~ b)	Việt Nam	2		φ600×1700; Shell material = Q235B			Thiết bị	2		
9	Bồn chứa nước ngưng cấp 1	A-06YH1S009 (a ~ b)	Việt Nam	2		φ600×1700; Shell material = Q235B			Thiết bị	2		
10	Bồn chứa nước ngưng cấp 2	A-06YH1S010 (a ~ b)	Việt Nam	2		φ600×1700; Shell material = Q235B			Thiết bị	2		
11	Bồn chứa nước ngưng cấp 3	A-06YH1S011 (a ~ b)	Việt Nam	2		φ600×1700; Shell material = Q235B			Thiết bị	2		
12	Bồn chứa nước ngưng cấp 4	A-06YH1S012 (a ~ b)	Việt Nam	2		φ600×1700; Shell material = Q235B			Thiết bị	2		
13	Cầu trục một dầm	A-06YH1S017 (a ~ b)	China	2		Q = 3t lk = 8.5m H = 30m			Thiết bị	2		
14	Bình chứa khí nén	A-06R1-S001	China	1		V = 1m3; Φ=800, P=1.0MPa, Q235B			Thiết bị	1		
15	Đường ống khí nén	A-06YH1G016	China	1	7,35	φ88.9x4; 45ºC; 0,78MPa			m	7,35		
16	Đường ống hơi nước mới	A-06YH1G017	China	1	100	φ457x10; 185ºC; 0,88MPa			m	100		
17	Pa lăng điện	A-06YH1S018 (a ~ b)	China	2		Q = 2t H = 18m			Thiết bị	2		
18	Cầu trục một dầm	A-06YH1S020a	China	1		Q = 3t H = 6m			Thiết bị	1		
19	Đường ống hơi nước mới	A-06YH1G018 (a~b)	China	1	231,7	168x5; 219x6; φ356x9; 185ºC; 0,88MPa			m	231,7		
20	Đường ống hơi nước mới	A-06YH1G019	China	1	135,5	φ168x5; 185ºC; 0,88MPa			m	135,5		
21	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G020	China	1	31,5	φ610x10; 155ºC; 0,43MPa			m	31,5		
22	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G021 (a ~ b)	China	1	82	φ325x8; φ219x6; 155ºC; 0,43MPa			m	82		
23	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G022	China	1	26,3	φ610x10; 146ºC; 0,37MPa			m	26,3		
24	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G023 (a ~ b)	China	1	80,8	φ356x9; φ219x6; 146ºC; 0,37MPa			m	80,8		
25	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G024	China	1	26,3	φ711x10; 138ºC; 0,33MPa			m	26,3		
26	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G025 (a ~ b)	China	1	78,3	φ406x10; 273x7; 138ºC; 0,33MPa			m	78,3		
27	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G026	China	1	45,3	φ711x10; 130ºC; 0,3MPa			m	45,3		
28	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G027 (a ~ b)	China	1	127,9	φ76x3.5; 146ºC; 0,43MPa			m	127,9		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
29	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G028 (a ~ b)	China	1	134	φ76x3.5; 137^{o}C; 0,37MPa			m	134		
30	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G029 (a ~ b)	China	1	124,4	φ114x4; 128^{o}C; 0,33MPa			m	124,4		
31	Đường ống dẫn hơi gia nhiệt lần 2	A-06YH1G030 (a ~ b)	China	1	100,6	φ114x4; 122^{o}C; 0,3MPa			m	100,6		
32	Van an toàn	A-06YH1V054	China	1		DN 300, PN 25, P= 0.614 MPa			Cái	1		
33	Van an toàn bồn nước ngưng	A06YH1S008a,b	China	2		DN 150, PN 150, P= 0,6-0,8 Mpa			Cái	2		
34	Van an toàn bồn nước ngưng	A06YH1S009a,b	China	2		DN 50, PN 16, P=0,25-0,4 Mpa			Cái	2		
35	Van an toàn bồn nước ngưng	A06YH1S010a,b	China	2		DN 80, PN 16			Cái	2		
36	Van an toàn bồn nước ngưng	A06YH1S011a,b	China	2		DN 100, PN 16, P=0,6-0,8 Mpa			Cái	2		
37	Van an toàn bình khí nén		China	1		DN 40, PN16, P=1-1,3 Mpa			Cái	1		
38	Van an toàn bồn tách hơi	A06YH1V066 a,b,c	China	3		DN 400, PN 16, P=0,25-0,4 Mpa			Cái	3		
39	Van an toàn bồn hòa tách	A06YH1V065(a~e)	China	5		DN 350, PN 16, P=0,6-0,8 Mpa			Cái	5		
40	Áp kế khu vực A-06		China	1					Cái	1		
II	**Phân xưởng Lăng rửa**											
	Khu vực	**A07**										
1	Áp kế khu vực A-07		China	7					Cái	7		
	Khu vực	**A-08**										
1	Pa lăng điện	A-08YH1S035	China	1		Q = 2t H = 30m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng xích kéo tay			8		Q ≤ 3t, H = 5m			Thiết bị	8		
3	Đường ống dẫn khí nén	A-08YH1G035	China	1	200	φ88.9x4; 45oC; 0,78MPa			m	200		
4	Đường ống dẫn hơi	A-08YH1G036	China	1	100	φ219x6; 185oC; 0,88MPa			m	100		
5	Đường ống dẫn khí nén	A-08YH1G035	China	1	103,5	Φ60,3x3,8			m	103,5		
6	Đường ống dẫn hơi	A-08YH1G036	China	1	33,7	Φ89x4,5			m	33,7		
7	Đường ống nước nóng	A-08YH1G042	China	1	8,3	Φ114x4	168	0,68	m	8,3		
8	Đường ống nước nóng	A-08YH1G043	China	1	7,4	Φ219x6	175	0,78	m	7,4		
9	Đường ống nước nóng	A-08YH1G044	China	1	7	Φ356x9	120	0,5	m	7		
10	Đường ống nước nóng	A-08YH1G045	China	1	13,6	Φ508x10	175	0,78	m	13,6		
11	Đường ống nước nóng	A-08YH1G046	China	1	11,3	Φ356x9	120	0,28	m	11,3		
12	Đường ống nước nóng	A-08YH1G047	China	1	3,6	Φ114x4			m	3,6		
13	Đường ống nước nóng	A-08YH1G048	China	1	322	Φ114x4			m	322		
14	Đường ống nước nóng	A-08YH1G049a	China	1	2,7	Φ114x4			m	2,7		
15	Đường ống nước nóng	A-08YH1G049b	China	1	1,5	Φ114x4			m	1,5		
16	Đường ống nước nóng	A-08YH1G050	China	1	81,8	Φ89x4,5			m	81,8		
17	Đường ống nước nóng	A-08YH1G051a	China	1	1,5	Φ114x4	120	0,28	m	1,5		
18	Đường ống nước nóng	A-08YH1G051b	China	1	4,3	Φ114x4	120	0,28	m	4,3		
19	Đường ống nước nóng	A-08YH1G052	China	1	288,2	Φ114x4	120	0,5	m	288,2		
20	Đường ống dẫn khí nén	A-08YH1G085a	China	1	5,8	Φ114x4	130	0,48	m	5,8		
21	Đường ống dẫn khí nén	A-08YH1G085b	China	1	5,7	Φ114x4	130	0,48	m	5,7		
22	Đường ống dẫn khí nén	A-08YH1G085c	China	1	5,7	Φ114x4	130	0,48	m	5,7		
23	Đường ống dẫn khí nén	A-08YH1G085d	China	1	5,7	Φ114x4	130	0,48	m	5,7		
24	Đường ống dẫn khí nén	A-08YH1G085e	China	1	5,7	Φ114x4	130	0,48	m	5,7		
25	Đường ống dẫn hơi	A-08YH1G086	China	1	280,9	Φ89x4.5	178	0,68	m	280,9		
26	Van an toàn	A-08YH1V086g	China	1		DN80		1.6MPa	Cái	1		
27	Van an toàn	A08YH1V036a	China	1		DN100		0.6MPa	Cái	1		
28	Áp kế khu vực A-08		China	17					Cái	17		
	Khu vực	**A-09**										
1	Pa lăng điện	A-09YH1S006	China	1		Q = 1t			Thiết bị	1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
2	Bình chứa khí nén	A-09YH1S022	China	1		V = 1m3; P = 0,6 Mpa			Thiết bị	1		
3	Đường ống nước nóng	A-09YH1G001	China	1	70	Φ114x4	120	1,07	m	70		
4	Đường ống dẫn khí nén	A-09YH1G021	China	1	60	φ88.9x4; 45oC; 0,78MPa			m	60		
5	Van an toàn	A-09YH1V027	China	12		DN20		0.6-0.8	Cái	12		
6	Áp kế khu vực A-09		China	9					Cái	9		
	Khu vực	**E-01**										
1	Cầu trục một dầm	E-01S2-S006	China	1		Q = 3t; H = 9m; Lk = 10,5m			Thiết bị	1		
2	Xe nâng hàng	Nonking FD20		1			Q = 2t		Thiết bị	1		
III	**Phân xưởng Kết tinh**											
	Khu vực	**A-11**										
1	Bình chứa khí nén	A-11R1-S0016	China	1		Φ=800, P=1.0MPa, Q235B,V=1m3			Thiết bị	1		
2	Bồn kiềm/ Ống gia nhiệt/ Ống hơi DN100	A-11YH1S010	China	1		Φ5 ×5m Shell material = Q235A			Thiết bị	1		
3	Cầu trục một dầm	A-11YH1S016	China	1		Q = 3t H = 6m			Thiết bị	1		
4	Pa lăng điện	A-11YH1S017	China	1		Q = 2t H = 6m			Thiết bị	1		
5	Đường ống xả áp	A-11YH1G010 (a-d)	China	1	12,8	273x7	125	0,50	m	12,8		
6	Đường ống hơi nước	A-11YH1G026	China	1	77,2	114x4168x589x4	178	0,78	m	77,2		
7	Đường ống xả áp	A-11YH1G032	China	1	12,5	60x3.5	120	0,60	m	12,5		
8	Đường ống xả áp	A-11YH1G037 (a-b)	China	1	7,9	219x7.0	110	0,25	m	7,9		
9	Van an toàn bình chứa khí nén	A42H-16C (số chế tạo 130700012)	China	1		A42H-16C; DN25; P = 1 Mpa			Cái	1		
10	Van an toàn máy lọc lá		China	4		A42Y-16C; DN50; P = 1 Mpa			Cái	4		
11	Áp kế khu vực A-11		China	6					Cái	6		
	Khu vực	**A-12**										
1	Pa lăng điện	A-12YH1S010	China	1		Q = 2t; H = 9m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng xích kéo tay		China	2		Q = 1t; H = 5m			Thiết bị	2		
3	Pa lăng xích kéo tay		China	6		Q = 5t; H= 5 m			Thiết bị	6		
4	Bồn kiềm/ Ống gia nhiệt/ Ống hơi DN100	A-12YH1S004(a~b)	China	2		100/2.7m3	158	0,6	Thiết bị	2		
5	Đường hơi nước mới	A-12YH1G034	China	1	24,6	Φ114x4	178	0,68	m	24,6		
6	Áp kế khu vực A-12		China	13					Cái	13		
	Khu vực	**A-13-1**										
1	Pa lăng điện	A-13YH1S015a	China	1		Q = 5t H = 3m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	A-13YH1S015b	China	1		Q = 5t H = 3m			Thiết bị	1		
3	Pa lăng điện	A-13YH1S015c	China	1		Q = 5t H = 3m			Thiết bị	1		
4	Pa lăng điện	A-13YH1S015d	China	1		Q = 5t H = 3m			Thiết bị	1		
5	Pa lăng điện	A-13YH1S015e	China	1		Q = 5t H = 3m			Thiết bị	1		
6	Bình chứa khí nén	A-13YH1S017	Việt Nam	1		(V=0.5m3) Φ0.6X2m Shell material = Q235B			Thiết bị	1		
7	Bồn tách hơi	A-13YH1S019	China	1		Φ2.0X3.0m P=0.6MPa V=7.1m3 Shell			Thiết bị	1		
8	Bồn chứa nước ngưng	A-13YH1S020	Việt Nam	1		Φ2.0X3.0m P=0.6MPa V=7.1m3 Shell			Thiết bị	1		
9	Đường ống hơi nước mới	A-13YH1G047	China	1	6,55	D325x8	178	0,78	m	6,55		
10	Đường ống nước ngưng	A-13YH1G048	China	1	5,2	89x4	178	0,78	m	5,2		
11	Đường ống nước ngưng	A-13YH1G049	China	1	41,6	60x4	178	0,78	m	41,6		
12	Đường ống nước ngưng	A-13YH1G050	China	1	9,1	60x3,5	178	0,78	m	9,1		
13	Đường ống nước ngưng	A-13YH1G051	China	1	3,2	114x4	178	0,78	m	3,2		
14	Đường ống nước ngưng	A-13YH1G054	China	1	6,1	60x3,5	178	0,78	m	6,1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
15	Đường ống hơi nước	A-13YH1G055	China	1	43,8	273x789x4	178	0,78	m	43,8		
16	Đường ống nước ngưng	A-13YH1G052	China	1	1,8	D114x4	140	0,78	m	1,8		
17	Đường ống nước ngưng	A-13YH1G053	China	1	4,6	D114x4	140	0,78	m	4,6		
18	Van an toàn	A13YH1-V047b	China	1		D100			Cái	1		
19	Áp kế khu vực A13-1		China	14					Cái	14		
	Khu vực	**A14.1**										
1	Pa lăng điện	A-14YH1S005	China	1		Q = 3t H = 55m			Thiết bị	1		
2	Đường ống nước nóng	A-14YH1G034	China	1	57,18				m	57,18		
3	Bình chứa khí nén	A-14YH1 S006b	China	1		V = 0.95m3, P = 0.6 Mpa			Thiết bị	1		
4	Bình chứa khí nén	A-14YH1 S007b	China	1		V = 1.65m3, P = 0.2 Mpa			Thiết bị	1		
5	Bình chứa khí nén	A-14YH1 S007a	China	1		V = 1.65m3, P = 0.2 Mpa			Thiết bị	1		
8	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		A42Y - 16C; DN80; P = 0,65 Mpa			Cái	1		
9	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		A42Y - 16C; DN65; P = 0,34 Mpa			Cái	1		
10	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		A42Y - 16C; DN65; P = 0,36 Mpa			Cái	1		
11	Áp kế khu vực A14-1		China	8					Cái	8		
	Khu vực	**A-14.2**										
1	Pa lăng điện	A-14YH2S017	China	1		Q = 5t H = 24m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	A-14YH2S018a	China	1		Q = 3t H = 12m			Thiết bị	1		
3	Pa lăng điện	A-14YH2S018b	China	1		Q = 3t H = 12m			Thiết bị	1		
4	Pa lăng điện	A-14YH2S018c	China	1		Q = 3t H = 12m			Thiết bị	1		
5	Pa lăng điện	A-14YH2S018d	China	1		Q = 3t H = 12m			Thiết bị	1		
6	Bình chứa khí nén	A-14YH2S019	Việt Nam	1		V = 0.95m3; P = 0.6 Mpa			Thiết bị	1		
7	Đường ống nước nóng	A-14YH2G025	China	1	72,3	D176x4,D89x4	115	0,6	m	72,3		
8	Đường ống hơi nước mới	A-14YH2G034	China	1	18	D168x5	158	0,8	m	18		
9	Đường ống nước nóng	A-14YH2G037	China	1	1,6	D89x4	115	0,3	m	1,6		
10	Đường ống nước nóng	A-14YH2G038(a~c)		1	7,2	D76x4	115	0,3; 0,7	m	7,2		
11	Đường ống nước nóng	A-14YH2G039(a~c)	China	1	42,1	D76x4	115	0,5	m	42,1		
12	Đường ống dẫn hơi nước	A-14YH2G062(a~c)	China	1	45,8	D219x6	119	0,8	m	45,8		
13	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		A42Y-16C; DN20; P = 0,71 Mpa			Cái	1		
14	Áp kế khu vực A-14.2		China	16					Cái	16		
	Khu vực	**A-14.3**										
1	Đường ống hơi nước mới	A-14YH3G018	China	1	13	Φ114x4	178	0,78	m	13		
	Khu vực	**A10**										
1	Bình chứa khí nén	A-10YH1S014	China	1		P=0.8MPa,0.6m3			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	A-10YH1S020	China	1		Q = 2t H = 12mØ			Thiết bị	1		
3	Pa lăng điện	A-10YH1S021a	China	1		Q = 2t H = 24m			Thiết bị	1		
4	Pa lăng điện	A-10YH1S021b	China	1		Q = 2t H = 24m			Thiết bị	1		
5	Pă lăng xích kéo tay		China	1		Q = 5t; H = 5 m			Thiết bị	1		
6	Pă lăng xích kéo tay		China	3		Q ≤ 3t; H = 5m			Thiết bị	3		
7	Đường ống hơi nước mới	A-10YH1G19	China	1	27,9	φ114x5	178	0,78	m	27,9		
8	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		A42H-16C; DN40; 10MPa			Cái	1		
9	Áp kế khu vực A-10		China	3					Cái	3		
	Khu vực	**A-15**										
1	Thiết bị cô đặc cấp 1	A-15YH1S002	China	1		h=21m; V=221m3			Thiết bị	1		
2	Thiết bị cô đặc cấp 2	A-15YH1S003	China	1		h=21m; V=238m3			Thiết bị	1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
3	Thiết bị cô đặc cấp 3	A-15YH1S004	China	1		h=21m; V=238m3			Thiết bị	1		
4	Thiết bị cô đặc cấp 4	A-15YH1S005	China	1		h=21m; V=251m3			Thiết bị	1		
5	Thiết bị gia nhiệt số 1	A-15YH1S008a	China	1		Φ1800, h=7350; V=15,12 m3			Thiết bị	1		
6	Thiết bị gia nhiệt số 2	A-15YH1S008b	China	1		Φ1800, h=7350; V=15,12 m3			Thiết bị	1		
7	Thiết bị gia nhiệt số 3	A-15YH1S008c	China	1		Φ1800, h=7350; V=15,12 m3			Thiết bị	1		
8	Thiết bị gia nhiệt số 4	A-15YH1S008d	China	1		Φ1800, h=7350; V=15,12 m3			Thiết bị	1		
9	Thiết bị gia nhiệt số 5	A-15YH1S008e	China	1		Φ1800, h=7350; V=15,12 m3			Thiết bị	1		
10	Bồn chứa nước ngưng sạch cấp 1-1	A-15YH1S013	China	1		Φ812; h=1,6mm; V = 1,1 m3			Thiết bị	1		
11	Bồn chứa nước ngưng sạch cấp 1-2	A-15YH1S014	China	1		Φ1216, h=1,6m; V = 2,55 m3			Thiết bị	1		
12	Bồn chứa nước ngưng sạch cấp 1-3	A-15YH1S015	China	1		Φ1400, h=1,6m; V = 3,56 m3			Thiết bị	1		
13	Bồn chứa nước ngưng cấp 2	A-15YH1S017	China	1		Φ800, h=1,6m; V = 1,1 m3			Thiết bị	1		
14	Bồn chứa nước ngưng cấp 3	A-15YH1S018	China	1		Φ1200, h=1,6m; V = 2,55 m3			Thiết bị	1		
15	Bồn chứa nước ngưng cấp 4	A-15YH1S019	China	1		Φ1400, h=1,6m; V = 3,56 m3			Thiết bị	1		
16	Cầu trục một dầm	A-15YH1S048	China	1		Q = 5t H = 37m			Thiết bị	1		
17	Bình chứa khí nén	A-15YH1S072	China	1		V = 1m3; Φ1200×1800 P=0.6MPa			Thiết bị	1		
18	Pa lăng điện	A-15YH1S075	China	1		Q = 0,5t H = 9m			Thiết bị	1		
19	Bình chứa khí nén	A-15R1-S001	China	1		Φ=800, P=1.0MPa, Q235B, h=2,367m; V=1m3			Thiết bị	1		
20	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G046	China	1	56,9	Φ=356x9; 114x4; 508x10; 180oC; 0.76MPa			m	56,9		
21	Đường ống xả hơi	A-15-YH1-G047a	China	1	10,6	Φ=356x9; 273x7; 180oC; 0.58MPa			m	10,6		
22	Đường ống xả hơi	A-15-YH1-G047b	China	1	10,6	Φ=356x9; 273x7; 180oC; 0.58MPa			m	10,6		
23	Đường ống xả hơi	A-15-YH1-G047c	China	1	10,6	Φ=356x9; 273x7; 180oC; 0.58MPa			m	10,6		
24	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G048	China	1	6,1	Φ=610x10; 406x10; 180oC; 0.76MPa			m	6,1		
25	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G049	China	1	26,6	Φ=711x10; 508x10; 158oC; 0.52Mpa			m	26,6		
26	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G050	China	1	13,4	Φ=813x10; 610x11; 140oC; 0.38Mpa			m	13,4		
27	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G051	China	1	13,3	Φ=813x10; 1118x12.5; 107oC; 0.10MPa			m	13,3		
28	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G052	China	1	11	Φ=1626x12.5; 1118x12.5; 91oC; 0.10MPa			m	11		
29	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G053	China	1	8,5	Φ=2438x10; 70oC; 0.10MPa			m	8,5		
30	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G054	China	1	4,6	Φ=325x8; 158oC; 0.52MPa			m	4,6		
31	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G055	China	1	4,8	Φ=219x6; 140oC; 0.38MPa			m	4,8		
32	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G056	China	1	8,7	Φ=325x8; 140oC; 0.38MPa			m	8,7		
33	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G057	China	1	4,3	Φ=325x8; 123oC; 0.3MPa			m	4,3		
34	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G058	China	1	8,2	Φ=406x10; 123oC; 0.3MPa			m	8,2		
35	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G059	China	1	4,2	Φ=457x10; 91oC; 0.10MPa			m	4,2		
36	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G060	China	1	7,7	Φ=508x10; 107oC; 0.10MPa			m	7,7		
37	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G061	China	1	4,5	Φ=219x6; 91oC; 0.10MPa			m	4,5		
38	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G062	China	1	7,7	Φ=711x10; 91oC; 0.10MPa			m	7,7		
39	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G063	China	1	11,2	Φ=168x5; 180oC; 0.76MPa			m	11,2		
40	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G064	China	1	10,2	Φ=168x5; 158oC; 0.52MPa			m	10,2		
41	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G065	China	1	9,6	Φ=168x5; 158oC; 0.52MPa			m	9,6		
42	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G066	China	1	8,5	Φ=168x5; 158oC; 0.52MPa			m	8,5		
43	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G067	China	1	9,6	Φ=168x5; 158oC; 0.52MPa			m	9,6		
44	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G068	China	1	1,5	Φ=219x6; 123oC; 0.30MPa			m	1,5		
45	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G069	China	1	11,1	Φ=273x7; 123oC; 0.30MPa			m	11,1		
46	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G070	China	1	8,1	Φ=356x9; 107oC; 0.10MPa			m	8,1		
47	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G071	China	1	7	Φ=508x10; 91oC; 0.10MPa			m	7		
48	Đường ống dẫn hơi nước	A-15-YH1-G072	China	1	2,8	Φ=457x10; 91oC; 0.10MPa			m	2,8		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
49	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G084	China	1	12,5	Φ=168x5; 178oC; 0.76MPa			m	12,5		
50	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G085	China	1	18,3	Φ=168x5; 178oC; 0.76MPa			m	18,3		
51	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G086	China	1	17	Φ=168x5; 158oC; 0.52MPa			m	17		
52	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G087	China	1	17,2	Φ=168x5; 140oC; 0.38MPa			m	17,2		
53	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G088	China	1	17,3	Φ=168x5; 123oC; 0.10MPa			m	17,3		
54	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G089	China	1	17,1	Φ=168x5; 91oC; 0.10MPa			m	17,1		
55	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G090	China	1	21,2	Φ=168x5; 178oC; 0.82MPa			m	21,2		
56	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G091	China	1	29,5	Φ=168x5; 158oC; 0.58MPa			m	29,5		
57	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G092	China	1	29,6	Φ=168x5; 140oC; 0.44MPa			m	29,6		
58	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G093	China	1	19,5	Φ=168x5; 158oC; 0.28MPa			m	19,5		
59	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G094	China	1	88,7	Φ=114x4; 94oC; 0.83MPa			m	88,7		
60	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G095	China	1	24,6	Φ=168x5; 158oC; 0.44MPa			m	24,6		
61	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G096	China	1	24,9	Φ=219x6; 140oC; 0.36MPa			m	24,9		
62	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G097	China	1	25,2	Φ=219x6; 123oC; 0.10MPa			m	25,2		
63	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G098	China	1	24	Φ=273x7; 107oC; 0.10 Mpa			m	24		
64	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G099	China	1	22,6	Φ=273x7; 89x4; 91oC; 0.10 MPa			m	22,6		
65	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G100	China	1	81,5	Φ=219x6; 91oC; 0.42 MPa			m	81,5		
66	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G101	China	1	7	Φ=273x8; 89x4; 91oC; 0.38 Mpa			m	7		
67	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G102	China	1	103	Φ=89x4, Φ=219x6, 114.3x4; 60x3; 591oC; 0.78Mpa			m	103		
68	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G103	China	1	2,4	Φ=273x7; 89x4; 91oC; 0.38 MPa			m	2,4		
69	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G104	China	1	1,7	Φ=273x7; 89x4 91oC; 0.38 MPa			m	1,7		
70	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G105	China	1	95,3	Φ=219x6; 91oC; 0.78 MPa			m	95,3		
71	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G106	China	1	2,8	Φ=219x6; 91oC; 0.78 MPa			m	2,8		
72	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G197	China	1	15,8	Φ=114x4; 154oC; 0.44MPa			m	15,8		
73	Đường ống dẫn nước ngưng	A-15-YH1-G198	China	1	54,6	Φ=114x4; 154oC; 0.44MPa			m	54,6		
74	Van an toàn bình khí nén khu axit S072	A42Y-16C (số chế tạo 11021881)	China	1		A42Y-16C; DN40; P = 0,5 MPa			Cái	1		
75	Van an toàn bình khí nén khu hiệu chỉnh	A48Y-25 (số chế tạo 120608088)	China	1		DN50; 6,8MPa			Cái	1		
76	Van an toàn bồn hạ tải axit S069	A-15YH1V240	China	1		A48Y-16C, DN50; PN16; P=0,5 MPa			Cái	1		
77	Van an toàn đường hơi chính		China	1		A48Y-16C; DN150; P = 0,63 Mpa			Cái	1		
78	Van an toàn đường hơi chính		China	1		A48Y-16C; DN150; P = 0,58 Mpa			Cái	1		
79	Van an toàn đường hơi chính		China	1		A48Y-16C; DN150; P = 0,64 Mpa			Cái	1		
80	Áp kế khu vực A-15		China	3					Cái	3		
	Khu vực	**D-01**										
1	Bình sấy khí	D-01R1S003a - A	China	1		V = 3,1 m3; P = 0,8 Mpa			Thiết bị	1		
2	Bình sấy khí	D-01R1S003a - B	China	1		V = 3,1 m3; P = 0,8 Mpa			Thiết bị	1		
3	Bình sấy khí	D-01R1S003b - A	China	1		V = 3,1 m3; P = 0,8 Mpa			Thiết bị	1		
4	Bình sấy khí	D-01R1S003b - B	China	1		V = 3,1 m3; P = 0,8 Mpa			Thiết bị	1		
5	Bình sấy khí	D-01R1S003c - A	China	1		V = 3,1 m3; P = 0,8 Mpa			Thiết bị	1		
6	Bình sấy khí	D-01R1S003c - B	China	1		V = 3,1 m3; P = 0,8 Mpa			Thiết bị	1		
7	Bình chứa khí nén	D-01R1S004	China	1		V= 10m³; P = 1.05 Mpa			Thiết bị	1		
8	Cầu trục một dầm	D-01R1S007	China	1		Q = 5t H = 9m			Thiết bị	1		
9	Đường ống dẫn khí nén	D-01R1G002, G007	China	1	30	273x7	40	0,8	m	30		
10	Đường ống dẫn khí nén	D-01R1G003, G004	China	1	70	29x6	140	0,8	m	70		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
11	Van an toàn bình chứa khí nén máy sấy khô tái sinh dư nhiệt		China	6		28H-16, DN40, 1Mpa			Cái	6		
12	Van an toàn bồn chứa khí 10m3		China	1		DN65; 1,0MPa			Cái	1		
13	Áp kế khu vực D-01		China	6					Cái	6		
	Khu vực	**D-02**										
1	Hệ thống lạnh (Thiết bị sấy khí)	D-02R1S003a	China	1		Q=60m³ /min,P=0.45MPa,N=11kW,U=380V			Thiết bị	1		
2	Hệ thống lạnh (Thiết bị sấy khí)	D-02R1S003b	China	1		Q=60m³ /min,P=0.45MPa,N=11kW,U=380V			Thiết bị	1		
3	Hệ thống lạnh (Thiết bị sấy khí)	D-02R1S003c	China	1		Q=60m³ /min,P=0.45MPa,N=11kW,U=380V			Thiết bị	1		
4	Hệ thống lạnh (Thiết bị sấy khí)	D-02R1S003d	China	1		Q=60m³ /min,P=0.45MPa,N=11kW,U=380V			Thiết bị	1		
5	Bồn chứa khí nén	D-02R1S004	China	1		V=10m3 ,D=1800 , P = 1,05 Mpa; H=4565 , t=40°			Thiết bị	1		
6	Cầu trục điện một dầm	D-02R1S007	China	1		Q = 3t H = 5m ; Lk = 13,5m			Thiết bị	1		
7	Bình tách dầu	D-02R1S001d-1	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
8	Bình tách dầu	D-02R1S001d-2	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
9	Bình tách dầu	D-02R1S001c-1	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
10	Bình tách dầu	D-02R1S001c-2	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
11	Bình tách dầu	D-02R1S001b-1	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
12	Bình tách dầu	D-02R1S001b-2	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
13	Bình tách dầu	D-02R1S001a-1	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
14	Bình tách dầu	D-02R1S001a-2	China	1		V = 0,65 m3; P = 1.0 Mpa			Thiết bị	1		
15	Đường ống dẫn khí nén	D-02R1G001; 007	China	1	25	159x4.5	40	0,45	m	25		
16	Đường ống dẫn khí nén	D-02R1G002; 008	China	1	40	325x8	40	0,45	m	40		
17	Đường ống dẫn khí nén	D-02R1G003,G004, G005, G006	China	1	45	133x4	40	0,45	m	45		
18	Van an toàn bồn chứa khí	D-02-R1-V029	China	1		DN65; 1,0MPa			Cái	1		
19	Van an toàn bình tách dầu máy nén khí		China	8		A28X-16T, DN40, 1 Mpa			Cái	8		
20	Áp kế khu vực D-02		China	8					Cái	8		
	Khu vực	**D-05**										
1	Pa lăng điện	D-05S1-S005	China	1		Q = 3t H = 9m			Thiết bị	1		
2	Van an toàn đường ống nước	D-05S1-V010	China	1		A42Y-16C,DN100, 0,6 Mpa			Cái	1		
3	Áp kế khu vực D05		China	12					Cái	12		
	Khu vực	**D-06**										
1	Cầu trục một dầm	D-06S1-S008	China	1		Q = 5t H = 12m; Lk = 12,5m			Thiết bị	1		
2	Van an toàn đường ống nước	42Y-16C (số chế tạo 120411811)	China	1		A42Y-16C, DN65; 0,5MPa			Cái	1		
	Khu vực	**D-07**										
1	Cầu trục một dầm	D-07S1-S008	China	1		Q = 5t H = 12m ; Lk = 10,5m			Thiết bị	1		
2	Van an toàn đường ống nước	D-07S1-V012	China	1		A42Y-16C,DN65, 0,5 Mpa			Cái	1		
3	Áp kế khu vực D07		China	10					Cái	10		
4	Xe nâng hàng	Nonking FD20		1			Q = 2t		Thiết bị	1		
5	Thang máy điện	LGK1-PA30(2000)-CO60.7/6	Korea	1			Q = 2000kg		Thiết bị	1		
	Khu vực	**D-08**										
1	Pa lăng xích kéo tay	D-08S1-S007	China	1		Q = 1t H = 6m			Thiết bị	1		
2	Van an toàn trên đường khí nén	D-08S1-V010	China	1		A41H-16C, DN125, 0,6 Mpa			Cái	1		
3	Áp kế khu vực D-08		China	2					Cái	2		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
	Khu vực	**D-10**										
1	Pa lăng điện	D-10S4-S002	China	1		Q = 1t			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	D-10S6-S003	China	1		Q = 1t H = 4m			Thiết bị	1		
IV	**Phân xưởng Nung hydrat**											
	Khu vực	**A-16**										
1	Bình chứa khí nén	A-16YH1S004	China	1		V = 4m3, P = 0,4 Mpa, Φ1.2×3.7m Shell material = 35B			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	A-16YH1S023	China	1		P = 3t; H = 6m			Thiết bị	1		
3	Pa lăng điện	A-16YH1S024	China	1		P = 1t; H = 9m			Thiết bị	1		
4	Pa lăng điện	A-16YH1S025	China	1		P = 1t; H = 12m			Thiết bị	1		
5	Pa lăng điện	A-16YH1S026	China	1		Q = 3t H = 40m			Thiết bị	1		
6	Đường ống dẫn hơi nước	A-16YH1G034	China	1	24	168x5; 0,6 Mpa, 150oC			m	24		
7	Đường ống dẫn nước nóng	A-16YH1G035	China	1	8	Φ140x4,5	115	0,23	m	8		
8	Đường ống dẫn nước nóng	A-16YH1G037	China	1	60,5	Φ140x4,5	115	0,75	m	60,5		
9	Đường ống nước ngưng	A-16YH1G044	China	1	15	Φ60x3,5	115	0,78	m	15		
10	Van an toàn bình khí nén	A42Y-16C (số chế tạo A15061098)	China	1		DN150, 0,45 MPa			Cái	1		
11	Áp kế khu vực A-16		China	1					Cái	1		
	Khu vực	**A-17**										
1	Cầu trục gầu ngoạm	A-17YH1S007	China	1		Q = 10t H = 22m			Thiết bị	1		
	Khu vực	**A-18**										
1	Bình chứa khí nén	A-18R1S001	China	1		V = 1,89 m3, P = 1.2 MPa Φ1000, H=2.867m, Q235B			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	A-18YH1S013	China	1		Q = 4t H = 60m			Thiết bị	1		
3	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G024	china	1	25	1018x8; 0.205MPa; 75oC			m	25		
4	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G026	china	1	33	273x7,1; 0.205MPa; 75oC			m	33		
5	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G027	china	1	55	114,3x4; 0.205MPa; 75oC			m	55		
6	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G028	china	1	5,5	76,1x4; 0.205MPa; 75oC			m	5,5		
7	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G031	china	1	16	914x8; 0.205MPa; 75oC			m	16		
8	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G032	china	1	20	711x8; 0.205MPa; 75oC			m	20		
9	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G033	china	1	20	711x8; 0.205MPa; 75oC			m	20		
10	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G034	china	1	33	273x7,1; 0.205MPa; 75oC			m	33		
11	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G036	china	1	95	168,3x6,5; 0.205MPa; 75oC			m	95		
12	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G038	china	1	5,5	76,1x4; 0.205MPa; 75oC			m	5,5		
13	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G040	china	1	20	406,4x7,1; 0.205MPa; 75oC			m	20		
14	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G041	china	1	95	168,3x4,5; 0.205MPa; 75oC			m	95		
15	Đường ống dẫn khí hóa than	A-18YH1G042	china	1	55	114,3x4; 0.205MPa; 75oC			m	55		
16	Đường ống dẫn khí gas LPG	A-18YH1G045	china	1	55	114,3x4; 0.21MPa; 40oC			m	55		
17	Van an toàn	fi44-01	China	1		1-3/4 inch			Cái	1		
18	Van an toàn	fi44-02	China	1		1-3/4 inch			Cái	1		
19	Van an toàn	fi44-03	China	1		1-3/4 inch			Cái	1		
20	Van an toàn	fi44-04	China	1		1-3/4 inch			Cái	1		
21	Van an toàn	fi44-05	China	1		1-3/4 inch			Cái	1		
22	Van an toàn đường ống nước K02	A42Y-16C (số chế tạo 131103351)	China	1		DN150			Cái	1		
23	Van an toàn đường ống nước K01	A42Y-16C (số chế tạo 131103352)	China	1		DN150			Cái	1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
24	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		A42Y-16C; DN15; P = 0,93 Mpa			Cái	1		
25	Áp kế khu vực A-18		China	45					Cái	45		
	Khu vực	**A-19**										
1	Pa lăng điện	A-19YH1S009	China	1		Q = 3t H = 25m			Thiết bị	1		
2	Cầu trục		China	2		Q = 3t H = 30m			Thiết bị	2		
3	Pa lăng xích kéo tay		China	5		Q = 1t; H = 5m			Thiết bị	5		
4	Pa lăng xích kéo tay		China	2		Q >3t; H = 5m			Thiết bị	2		
5	Bình khí nén thuộc thiết bị lọc bụi túi	A19F1-S001~S003	China	3		V = 1m3; P = 0.84 Mpa			Thiết bị	3		
6	Van an toàn thuộc bình khí nén lọc bụi túi	A19F1-S001~S003	China	3		P=0,8MPa			Cái	3		
7	Van an toàn	A19F1-V007(a~c)	China	3		P= 0,8~0,3MPa			Cái	3		
8	Áp kế bình khí nén		China	5					Cái	5		
	Khu vực	**D-03**										
1	Pa lăng điện	D-03S3-S004	China	1		Q = 2t H = 9m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	D-03-S8-S007a	China	1		Q = 1t H = 6m			Thiết bị	1		
3	Pa lăng điện	D-03-S8-S008	China	1		Q=2t			Thiết bị	1		
4	Pa lăng xích kéo tay		China	2			Q = 1t; H = 2,5m		Thiết bị	2		
5	Bình chứa khí nén	D-03S1-S005	China	1		V = 2m3, P = 0.6 Mpa			Thiết bị	1		
6	Van an toàn bình khí nén		China	1		A47H-16C, DN50, 0,75 Mpa			Cái	1		
7	Áp kế khu vực D-03		China	1					Cái	1		
	Khu vực	**D-04**										
1	Cầu trục một dầm	D-04S1-S005	China	1		Q = 3t; H = 9m; Lk = 6.5m			Thiết bị	1		
	Khu vực	**D-09**										
1	Pa lăng xích kéo tay	D-09S1-S007	China	1		Q = 1t; H = 6.0m			Thiết bị	1		
2	Van an toàn đường ống nước		YOY	1		A42Y-16C; DN65; P = 0,6 Mpa			Cái	1		
3	Áp kế khu vực D09			5					Cái	5		
	Khu vực	**D-11**										
1	Pa lăng xích kéo tay	D-11S1-S006	China	1		Q = 1t			Thiết bị	1		
4	Thang máy điện	LGK1-PA30(2000)-CO60.7/6	Korea	1			Q = 2000kg		Thiết bị	1		
V	**Phân xưởng Nhiệt điện**	**B**										
	Khu vực	**B01**										
1	Bộ gia nhiệt rút hơi chèn	B-01R2S007(a-b)	China	2		F=20m2,Φ530,L=1840, steam:P=0.588 ~ 1.177MPa,Q=36 kg/h,T=200 ~ 435°C,Water:P=0.981MPa,Q=50t/h,material :Q235B			Thiết bị	2		
2	Bộ gia nhiệt hạ áp	B-01R2S008	China	1		F=40m2, Φ612, H=3358, steam: P=0.2MPa, V=0.76m3, water : P=0.6MPa, V=0.22m3 , pipe material: 20G, body m aterial: Q245R			Thiết bị	1		
3	Bộ gia nhiệt cao áp	B-01R2S009	China	1		F=100m2, Φ924, L=5184, Steam: t=350°C, P=1.3MPa, V =2.54m3, Water : P=9.5MPa , t=160°C, V=0.65m3, pipe m aterial: 20G,body material: Q245R			Thiết bị	1		
4	Bộ gia nhiệt cao áp	B-01R2S010	China	1		F=140m2, Φ1024, L=5603 , Steam: t=350°C, P=1.3MPa, V=3.4m3, Water : P=9.8MPa , t=200°C, V=0.89m3, materi al: 20G,body material: Q245R			Thiết bị	1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
5	Bộ làm mát dầu	B-01R2S011(a ~ d)	China	4		F=30m2,Φ480,H=2336,oil : P=0.4MPa,water : P=0.3MPa , pipe material:0Cr18Ni9,body material:Q235B			Thiết bị	4		
6	Bình ngưng	B-01R2S012	China	1		F=1250m2, Φ2650X10, L=6840,Steam: P=0.0074MPa, V=29.1m3, Water : P=0.6MPa, Q=3400 ~ 3800t/h, V=12.6m3, cooling pipe material: 0Cr18Ni9, body material:20g			Thiết bị	1		
7	Bộ giảm ôn giảm áp	B-01R2S014(a ~ b)	China	2		Q=60t/h, P1/P2=5.29/0.8MPa, t1/t2=450/240ºC,φ426X11-3750 , material:20#			Thiết bị	2		
8	Bộ giảm ôn giảm áp	B-01R2S015(a-b)	China	2		Q=200t/h , P1/P2 = 5.29/0.8MPa, t1/t2 = 450/240ºC , φ720X12-5580 , material:20#			Thiết bị	2		
9	Cầu trục hai dầm	B-01R2S016	China	1		W=30/5t;LK=19.5m,h=20m			Thiết bị	1		
10	Bồn điều áp	B-01R2S023	China	1		DN250, ‹ 200 ºC,P≤0.2 Mpa,Φ273,L=1550mm,s=7mm,Materia l:20G			Thiết bị	1		
11	Bồn xả nhanh	B-01R2S024	China	1		DN200, ‹ 200 ºC,P≤0.2 Mpa,Φ219,L=800mm,s=6mm,Material: 20#			Thiết bị	1		
12	Bồn tách nước thải	B-01R2S026(a ~ b)	China	2		P=0.2MPa V=1.5m³,t ‹ 150 ºC,Φ219 L=800mm,s=7mm,Material is Q245R			Thiết bị	2		
13	Bình xả liên tục	B-01R2S032	China	1		V=5.5m³; P=0.68Mpa, t ‹ 310 ºC, Ø1520, H=4000, mater			Thiết bị	1		
14	Bồn xả định kỳ	B-01R2S033	China	1		V=7.5m³; p=0.15MPa, t ‹ 165 º C, Φ2000X12, H=3470,			Thiết bị	1		
15	Bộ gia nhiệt nước khử khoáng	B-01R2S043	China	1		G=10t/h			Thiết bị	1		
16	Lò hơi tầng sôi tuần hoàn	B-01R2S050a	China	1		Q=170t/h P=5.29MPa t=450ºC, Material 20G			Thiết bị	1		
17	Lò hơi tầng sôi tuần hoàn	B-01R2S050b	China	1		Q=170t/h P=5.29MPa t=450ºC, Material 20G			Thiết bị	1		
18	Cầu trục điện	B-01R2S062a	China	1		Q=3t h=50m, CDI3-50D, Rise high50m			Thiết bị	1		
19	Pa lăng điện	B-01R2S062b	China	1		Q=3t h=50m, CDI3-50D, Rise high			Thiết bị	1		
20	Pa lăng điện	B-01R2S063(a-d)	China	4		Q=10t h=9.0m,CDI10-9D,Rise high			Thiết bị	4		
21	Cầu trục điện	B-01R2S064(a-b)	China	2		Q=10t h=14m,CDI10-14D,Rise high 14.0m				2		
22	Pa lăng xích kéo tay			2		Q > 3t, H = 5m			Thiết bị	2		
23	Pa lăng xích kéo tay			8		Q ≤ 3t, H = 5m			Thiết bị	8		
24	Thiết bị làm mát mẫu	B-01R2S067	China	12		Ø273 P=6.4MPa,t=450ºC 2 Set,Ø273			Thiết bị	12		
25	Thiết bị làm mát mẫu	B-01R2S068	China	5		Ø254 P=2.45MPa,t=300 º C,material:20G			Thiết bị	5		
26	Đường ống hơi chính nhà máy nhiệt điện F325 x 13	B-01R8 (G001;G003~G006)	China	1	200	P=5.29MPa;T=450ºC			m	200		
27	Đường ống hơi chính nhà máy nhiệt điện F273 x 11	B-01R8 (G002;G007~G009)	China	1	30	P=5.29MPa;T=450ºC			m	30		
28	Đường ống hơi chính nhà máy nhiệt điện F159 x 6	B-01R8 (G010~G012)	China	1	10	P=5.29MPa;T=450ºC			m	10		
29	Đường ống hơi chính nhà máy nhiệt điện F114 x 5	B-01R8 (G015~G016)	China	1	10	P=5.29MPa;T=450ºC			m	10		
30	Đường ống hơi chính nhà máy nhiệt điện F720 x11	B-01R9 G001(a,b)~G002	China	1	52	P=0.8MPa;T=240ºC			m	52		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
31	Đường ống hơi chính nhà máy nhiệt điện F426 x9	B-01R9 G003(a,b)~G004	China	1	35	P=0.8MPa;T=240ºC			m	35		
32	Đường ống hơi chính nhà máy nhiệt điện F219 x6	B-01R9 (G005;G007(a~b))	China	1	35	P=0.8MPa;T=240ºC			m	35		
33	Đường ống hơi chính Nhà máy nhiệt điện F133 x 6	B-01R11 (G001~G004)	China	1	9	P=8.35MPa;T=150ºC			m	9		
34	Đường ống cấp hơi chính Nhà máy nhiệt điện F159 x9	B-01R11 (G005, G008,G015,G016,G017)	China	1	355,1	P=8.35MPa;T=150ºC			m	355,1		
35	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G010; G036(a,b))	China	1	5	Φ159x12mmΦ159x4.5mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	5		
36	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G007(a,b); G008(a,b); G011(a,b)	China	1	36	Φ194x5mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	36		
37	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G012; G030(a,b); G031(a,b); G033(a,b)	China	1	17	Φ219x6mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	17		
38	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G013; G032(a,b); G034(a,b))	China	1	20	Φ245x7mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	20		
39	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 G029(a~b)	China	1	20	Φ273x7mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	20		
40	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G001(a~d); G004(a~b); G015)	China	1	17	Φ325x8mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	17		
41	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G002(a-d); G005(a-b))	China	1	145	Φ377x9mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	145		
42	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G16; G20; G021; G028)	China	1	17	Φ426x9mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	17		
43	Đường ống dẫn hơi	B01-R13 (G022; G023)	China	1	10	Φ630x11mm; P=0.8MPa;T=(160~350ºC)			m	10		
44	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G004	China	1	150	Φ89x4mm; P=0.118MPa;T=335ºC			m	150		
45	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G011	China	1	150	Φ89x4mm; P=0.118MPa;T=335ºC			m	150		
46	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G012(a-b)	China	1	150	Φ89x4mm; P=0.118MPa;T=335ºC			m	150		
47	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G013	China	1	150	Φ89x4mm; P=0.118MPa;T=335ºC			m	150		
48	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G014(a-b)	China	1	150	Φ89x4mm; P=0.118MPa;T=335ºC			m	150		
49	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G001	China	1	95	Φ 219x6			m	95		
50	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G002(a,b)	China	1	95	Φ 219x6			m	95		
51	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G015	China	1	95	Φ 219x6			m	95		
52	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G016(a-b)	China	1	95	Φ 219x6			m	95		
53	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G006(a-b)	China	1	3	Φ159x4.5			m	3		
54	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G007	China	1	75	Φ133x4			m	75		
55	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G008(a-b)	China	1	75	Φ133x4			m	75		
56	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G017(a-b)	China	1	75	Φ133x4			m	75		
57	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G018(a-b)	China	1	75	Φ133x4			m	75		
58	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G009	China	1	55	Φ108x4			m	55		
59	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G010(a-b)	China	1	55	Φ108x4			m	55		
60	Đường ống kết nối với bộ xả khí	B-01R14 G019(a-b)	China	1	55	Φ108x4			m	55		
61	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15 G001	China	1	200	Φ108x4.5			m	200		
62	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15 G003(a-b)	China	1	200	Φ108x4.5			m	200		
63	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15 G004	China	1	200	Φ108x4.5			m	200		
64	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15G G005	China	1	200	Φ108x4.5			m	200		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
65	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15 G002	China	1	35	Φ133x4.5			m	35		
66	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15 G006	China	1	40	Φ89x4			m	40		
67	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15 G010(a-b)	China	1	10	Φ159x4.5			m	10		
68	Đường ống lấy mẫu và ống nhánh lò hơi	B-01R15 G011	China	1	10	Φ219x6			m	10		
69	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G002(a-b)	China	1	50	Φ89x4			m	50		
70	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x5	B-01R18 G003	China	1	50	Φ89x5			m	50		
71	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G004	China	1	50	Φ89x4			m	50		
72	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G010	China	1	50	Φ89x4			m	50		
73	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G011(a-b)	China	1	50	Φ89x4			m	50		
74	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G013	China	1	50	Φ89x4			m	50		
75	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G018	China	1	50	Φ89x4			m	50		
76	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G026(a-b)	China	1	50	Φ89x4			m	50		
77	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G022	China	1	100	Φ89x4			m	100		
78	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G006	China	1	60	Φ89x4			m	60		
79	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x4	B-01R18 G008	China	1	70	Φ89x4			m	70		
80	Đường ống kết nối với bồn xả Φ89x5	B-01R18 G009(a-b)	China	1	70	Φ89x5			m	70		
81	Đường ống chính của turbine ngưng tụ Φ219x6	B-01R24 G001	China	1	9	Φ219x6; P=0.2MPa;T=137ºC			m	9		
82	Đường ống thiết bị phụ trợ của turbine ngưng tụ Φ108	B-01R25(G068~G071)	China	1	30	Φ108x4; P=0.2MPa;T=150ºC			m	30		
83	Đường ống trích hơi của turbine ngưng tụ	B-01R26 G001	China	1	13	Φ325x13			m	13		
84	Đường ống trích hơi của turbine ngưng tụ	B-01R26 G002	China	1	13	Φ325x13			m	13		
85	Đường ống trích hơi của turbine ngưng tụ	B-01R26 G003	China	1	11	Φ426x11			m	11		
86	Đường ống trích hơi của turbine ngưng tụ	B-01R26 G004	China	1	6	Φ219x4			m	6		
87	Đường ống trích hơi turbine đối áp	Đường ống Φ630x11, Φ480x12, Φ219x8	China	1	41	Φ630x11, Φ480x12, Φ219x8; P=0.8MPa;T=240ºC			m	41		
88	Đường ống xả khẩn cấp của bộ gia nhiệt cao áp	B-01R35 G002	China	1	110	Φ133x5			m	110		
89	Đường ống xả khẩn cấp của bộ gia nhiệt cao áp	B-01R35 G001	China	1	10	Φ108x5			m	10		
90	Đường ống kết nối với bơm hơi	B-01R44(G002~G003)	China	1	4,56	Φ89x4;Φ75x4.5; P=(1.25~2.6)MPa;T=226ºC			m	4,56		
91	Đường ống kết nối với bơm hơi	B-01R44 G006	China	1	144	Φ133x8; P=2.6MPa;T=226ºC			m	144		
92	Van an toàn bao hơi lò hơi số 1	8.070.501	China	1		A48Y-100I, DN150, 6,24 Mpa			Cái	1		
93	Van an toàn đầu ra bộ quá nhiệt lò 1		China	1		A48Y-100I, DN150, 5,6 Mpa			Cái	1		
94	Van toàn bình xả liên tục		China	1		A48Y-16C,DN80; PN16; P=0,71 MPa			Cái	1		
95	Van toàn bình xả liên tục		China	1		A48Y-16C,DN80; PN16; P=0,71 MPa			Cái	1		
96	Van an toàn tháp khử khí tổ máy 1		China	1		A48Y-16C, DN150, P = 0,03 Mpa			Cái	1		
97	Van an toàn bình chứa nước khử khí tổ 1		China	1		A48Y-16C, DN150, P = 0,027 Mpa			Cái	1		
98	Van an toàn đường hơi vào bình KK tổ 1		China	1		A48Y-16C, DN150, P = 0,035 Mpa			Cái	1		
99	Van an toàn tháp khử khí tổ máy 2		China	1		A48Y-16C, DN150, P = 0,03 Mpa			Cái	1		
100	Van an toàn bình chứa nước khử khí tổ 2		China	1		A48Y-16C, DN150, P = 0,027 Mpa			Cái	1		
101	Van an toàn đường hơi vào bình KK tổ 2		China	1		A48Y-16C, DN150, P = 0,035 Mpa			Cái	1		
102	Van an toàn bộ giảm ôn, giảm áp 200 t/h		China	1		A48Y-16C, DN250, P=0,78 Mpa			Cái	1		
103	Van an toàn bộ giảm ôn, giảm áp 200 t/h		China	1		A48Y-16C, DN250, P=0,78 Mpa			Cái	1		
104	Van an toàn bộ giảm ôn, giảm áp 200 t/h		China	1		A48Y-16C, DN250, P=0,78 Mpa			Cái	1		
105	Van an toàn bộ giảm ôn, giảm áp 200 t/h		China	1		A48Y-16C, DN250, P=0,78 Mpa			Cái	1		
106	Van an toàn bộ giảm ôn, giảm áp 60 t/h		China	1		A48Y-16C, DN250, P=0,78 Mpa			Cái	1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
107	Van an toàn bộ giảm ôn, giảm áp 60 t/h		China	1		A48Y-16C, DN250, P=0,78 Mpa			Cái	1		
108	Van an toàn bao hơi lò hơi số 2	11-8-2-2	China	1		A48Y-100I, DN150, 6,24 Mpa			Cái	1		
109	Van an toàn đầu ra bộ quá nhiệt lò 2	11-8-2-1	China	1		A48Y-100I, DN150, 5,6 Mpa			Cái	1		
110	Van an toàn bình gia nhiệt cao áp tổ 2		China	1		A48Y-16C;DN100; P = 0,9 Mpa			Cái	1		
111	Áp kế khu vực B-01		China	115					Cái	115		
	Khu vực	**B-02**										
1	Cầu trục kiểu gầu ngoạm	B-02R1S011(a-b)	China	2		Q=5t,Lk=18m			Thiết bị	2		
2	Cầu trục kiểu gầu ngoạm	B-02R1S012(a-b)	China	2		Q=5t; H = 14m			Thiết bị	2		
3	Pa lăng điện	B-02R1S020a	China	1		Q=3t, H = 16m, H = 9m			Thiết bị	1		
4	Pa lăng điện	B-02R1S020b	China	1		Q=3t, H = 16m, H = 9m			Thiết bị	1		
	Khu vực	**B-03**										
1	Pa lăng điện	B-03R1S004(a-b)	China	2		Q=5t; H = 10m			Thiết bị	2		
2	Bơm tro	B-03R2S001(a-d)	China	4		V=1.0m3 , C=7.4t/h , P=0.8MPa ,			Thiết bị	4		
3	Bơm tro	B-03R2S002(a-d)	China	4		V=0.6m3 , C=5t/h , P=0.8MPa ,			Thiết bị	4		
4	Bình chứa khí nén	B-03R2S006	China	1		V=4m3,P=0.8MPa,Φ1400mm			Thiết bị	1		
5	Bình chứa khí nén	B-03R2S017	China	1		V = 1m3; P = 0,8 Mpa			Thiết bị	1		
6	Cầu trục điện	B-03R2S022	China	1		Q=2t H=24m			Thiết bị	1		
7	Áp kế khu vực B-03		China	16					Cái	16		
	Khu vực	**B-04**										
1	Bình chứa khí nén	B-04R1S002	China	1		V=10m^3,D=2000 , H=3754 , t=40°C,P=0.8MPa,material is			Thiết bị	1		
2	Bình chứa khí nén	B-04R1S003a -A	China	1		V = 0,802m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
3	Bình chứa khí nén	B-04R1S003a -B	China	1		V = 0,802m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
4	Bình chứa khí nén	B-04R1S003b -A	China	1		V = 0,802m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
5	Bình chứa khí nén	B-04R1S003b -B	China	1		V = 0,802m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
6	Bình chứa khí nén	B-04R1S003c -A	China	1		V = 0,802m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
7	Bình chứa khí nén	B-04R1S003c -B	China	1		V = 0,802m3; P = 0.8 Mpa			Thiết bị	1		
8	Cầu trục một dầm	B-04R1S005	China	1		Q=3t; Lk=7.0m , H=5m			Thiết bị	1		
9	Van an toàn bình chứa khí nén		China	7		DN20, 0,8-1,0 Mpa			Cái	7		
10	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		DN20, 0,8-1,0 Mpa			Cái	1		
11	Áp kế khu vực B-04		China	10					Cái	10		
	Khu vực	**B-05**										
1	Bình chứa khí nén	B-05R1S027	China	1		V=1.0m3, Φ800, H=2800,S=8mm, P=1.0MPa; normal			Thiết bị	1		
2	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1		DN20, 0,8-1,0 Mpa			Cái	1		
3	Áp kế khu vực B-05		China	25					Cái	25		
	Khu vực	**B-08**										
1	Thiết bị giảm ôn	B-08R1S001 (a ¯ b)	China	2		Q=250t/h T1/T2=240/170°C,Φ820×			Thiết bị	2		
2	Thiết bị gia nhiệt khử khoáng	B-08R1S004	China	1		P=0.5MPa; T1/T2=150/90oC; T3/T4 50/70oC			Thiết bị	1		
3	Đường ống dẫn hơi cấp alumin	B-08R1(G002~G004), G007~G021, G023~G026, G045, G049~G055	China	1	2540	29x6 720x11 820x12	240	0,8	m	2540		
4	Đường ống dẫn hơi cấp alumin	B-08R1(G011, G050, G051)	China	1	610	133x4 133x6	50	0,8	m	610		
	Khu vực	**B-12**										
1	Pa lăng điện	B-12S1-S010	China	1		Q = 5t; H = 10,5m			Thiết bị	1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
2	Bồn lọc	B-12S1-S007a	China	1		V = 15m3; P = 0,4 Mpa			Thiết bị	1		
3	Bồn lọc	B-12S1-S007b	China	1		V = 15m3; P = 0,4 Mpa			Thiết bị	1		
4	Bồn lọc	B-12S1-S007c	China	1		V = 15m3; P = 0,4 Mpa			Thiết bị	1		
5	Bồn lọc	B-12S1-S007d	China	1		V = 15m3; P = 0,4 Mpa			Thiết bị	1		
1	Xe nâng hàng	Nonking FD20		1			Q = 2t		Thiết bị	1		
VI	**Phân xưởng Khí hoá than**											
	Khu vực	**C-01**										
1	Bao hơi	C-01R1S002a	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
2	Bao hơi	C-01R1S002b	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
3	Bao hơi	C-01R1S002c	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
4	Bao hơi	C-01R1S002d	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
5	Bao hơi	C-01R1S002e	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
6	Bao hơi	C-01R1S002f	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
7	Bao hơi	C-01R1S002g	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
8	Bao hơi	C-01R1S002h	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
9	Bao hơi	C-01R1S002i	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
10	Bao hơi	C-01R1S002j	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
11	Bao hơi	C-01R1S002k	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
12	Bao hơi	C-01R1S002l	China	1		V=1,53m3; P=0,098MPa; 120oC			Thiết bị	1		
13	Bình chứa khí nén lọc bụi túi		China	1		V = 3m3; P = 0.7 Mpa			Thiết bị	1		
14	Pa lăng điện	C-01R1S014a	China	1		Q=3t H=24m			Thiết bị	1		
15	Pa lăng điện	C-01R1S014b	China	1		Q=3t H=24m			Thiết bị	1		
16	Đường ống hơi nước	C-01R3 G003	China	1	4	ϕ 108	180ºC	0,5	m	4		
17	Đường ống hơi nước	C-01R3 G001	China	1	180	ϕ 89	180ºC	0,5	m	180		
18	Đường ống hơi nước	C-01R3 G004	China	1	180	ϕ 89	180ºC	0,5	m	180		
19	Đường ống hơi nước	C-01R3 G005	China	1	180	ϕ 89	180ºC	0,5	m	180		
20	Đường ống hơi nước	C-01R G045	China	1	180	ϕ 89	180ºC	0,5	m	180		
21	Đường ống hơi nước	C-01R3 G002	China	1	362	ϕ 108	180ºC	0,5	m	362		
22	Đường ống hơi nước	C-01R3 G009	China	1	362	ϕ 108	180ºC	0,5	m	362		
23	Đường ống hơi nước	C-01R3 G011	China	1	362	ϕ 108	180ºC	0,5	m	362		
24	Đường ống hơi nước	C-01R3 G022	China	1	362	ϕ 108	180ºC	0,5	m	362		
25	Van an toàn bao hơi khu khí than		China	24		27H-10C,DN50, 0,7 bar			Thiết bị	24		
26	Van an toàn tổng đường ống hơi nước C04		China	1		A48H-16C; DN80, 6,7 bar			Thiết bị	1		
27	Van an toàn tổng đường ống hơi nước C01		China	1		A48H-16C; DN80, 7,0 bar			Thiết bị	1		
28	Van an toàn bình chứa khí nén		China	1					Thiết bị	1		
29	Van an toàn đường ống khí nén		China	4					Thiết bị	4		
30	Áp kế khu vực C-01		China	30					Cái	30		
	Khu vực	**C-02**										
1	Cổng trục	C-02R1S009(a-b)	China	2		Q=5t,Lk=18m			Thiết bị	2		
2	Cầu trục một dầm	C-02R1S010(a-b)	China	2		Q=5t,Lk=16.5m; H = 5m			Thiết bị	2		
	Khu vực	**C-03**										
1	Pa lăng xích kéo tay		China	1		Q = 5t; H = 5m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng xích kéo tay		China	2		Q = 1t; H = 5m			Thiết bị	2		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
	Khu vực	**C-04**										
1	Cầu trục một dầm (W=10t)	C-04R1S004	China	1		Q = 10t; H = 10,5m, H = 9m			Thiết bị	1		
	Khu vực	**C-05**										
1	Cầu trục một dầm (W=3t)	C-05R1S004	China	1		Q = 3t; H = 9m; Lk = 7,5m			Thiết bị	1		
	Khu vực	**C-06**										
1	Đường ống dẫn khí hóa than	C-06R1 G001		1	310	φ1219x6			m	310		
2	Đường ống dẫn hơi nước	C-06R1G003; G008		2	80	φ159x4.5			m	160		
3	Đường ống dẫn hơi nước	C-06R1 G007		1	20	φ219x6			m	20		
4	Đường ống dẫn hơi nước	C-06R1 G009-G012; G017-G025; G029-G0037		19	120	φ133x4			m	2280		
5	Đường ống dẫn hơi nước	C-06R1 G005; G0026-G027; G038-G039		5	70	φ89x4			m	350		
	Khu vực	**C-07**										
1	Cầu trục một dầm	C-07S1-S009	China	1		Q = 2t; H = 8m; Lk = 8m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng điện	C-07S1-S010	China	1		Q = 1t			Thiết bị	1		
	Khu vực	**C-08**										
1	Cầu trục một dầm	C-08S1-S014	China	1		Q = 3t; H = 12m; Lk=5.0m			Thiết bị	1		
2	Áp kế khu vực C-08		China	7					Cái	7		
VII	**Phân xưởng Cơ điện**											
	Khu vực	**D-17**										
1	Cầu trục hai dầm	D-17J1S001	China	1		Q = 10t H = 18m; Lk = 22,5m			Thiết bị	1		
2	Pa lăng xích kéo tay			7		Q > 3t, H = 5m			Thiết bị	7		
3	Pa lăng xích kéo tay			4		Q ≤ 3t, H = 5m			Thiết bị	4		
4	Bình chứa khí nén		China	3		V < 2m3	P = 0.8 MPa		Cái	3		
5	Van an toàn bình chứa khí		China	3		DN25			Cái	3		
6	Áp kế khu D-17		China	3					Cái	3		
7	Xe nâng hàng	Nonking FD20		2			Q = 2t		Thiết bị	2		
8	Xe nâng người	Genie Z-43/22		1		Q=227kg; H=10,52m			Thiết bị	1		
9	Cần trục bánh lốp	SCS 513	Việt Nam	1		Q = 3,4/1,2t; R = 2/8m			Thiết bị	1		
	Khu vực	**B-09**										
1	Cầu trục hai dầm	B-09DD1S002	China	1		Q = 5t; H = 11,5m			Thiết bị	0		
VIII	**Công đoạn sản xuất chung**											
	Khu vực	**D-18**										
1	Cầu trục một dầm	D-18J1S001	China	1		Q = 3t ; H = 9m; Lk = 10,5m			Thiết bị	1		
	Khu vực	**D-30**										
1	Đường ống nước ngưng	D-30YH1 G008	China	1	226	ϕ 114x4; T=178oC; P=0.78Mpa			m	226		
2	Đường ống nước nóng	D-30YH1G012	China	1	288	ϕ 219x6; T=185oC; P=0.88Mpa			m	288		
3	Đường ống nước nóng	D-30YH1G025	China	1	100	ϕ 114x4; T=120oC; P=0.75Mpa			m	100		
4	Đường ống nước ngưng	D-30YH1G030	China	1	238	ϕ 60x3,5; T=178oC; P=0.78Mpa			m	238		
5	Đường ống nước ngưng	D-30YH1G046	China	1	306	ϕ 114x4; T=140oC; P=0.52Mpa			m	306		
6	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G001	China	1	700	ϕ 273x7; T=40oC; P=0.8Mpa			m	700		
7	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G003	China	1	700	ϕ 273x7; T=40oC; P=0.8Mpa			m	700		
8	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G002	China	1	660	ϕ 325x8; T=40oC; P=0.45Mpa			m	660		
9	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G017	China	1	620	ϕ 325x8; T=40oC; P=0.45Mpa			m	620		
10	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G005	China	1	160	ϕ 530x10; T=175oC; P=0.8Mpa			m	160		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
11	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G006	China	1	170	ϕ 480x10; T=175oC; P=0.8Mpa			m	170		
12	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G014	China	1	170	ϕ 480x10; T=175oC; P=0.8Mpa			m	170		
13	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G007	China	1	700	ϕ 219x6; T=150oC; P=0.6Mpa			m	700		
14	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G010	China	1	90				m	90		
15	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G013	China	1	700	ϕ 219x6; T=150oC; P=0.6Mpa			m	700		
16	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G018	China	1	90				m	90		
17	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G040	China	1	90				m	90		
18	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G020	China	1	1690	ϕ 219x6; T=150oC; P=0.6Mpa			m	1690		
19	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G023	China	1	700	ϕ 219x6; T=150oC; P=0.6Mpa			m	700		
20	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G060	China	1	700	ϕ 219x6; T=150oC; P=0.6Mpa			m	700		
21	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G061	China	1	1690	ϕ 219x6; T=150oC; P=0.6Mpa			m	1690		
22	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G008	China	1	60	ϕ 133x4; T=90oC; P=0.6Mpa			m	60		
23	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G021	China	1	60	ϕ 133x4; T=90oC; P=0.6Mpa			m	60		
24	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G032	China	1	1240	ϕ 133x4; T=90oC; P=0.6Mpa			m	1240		
25	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G035	China	1	60	ϕ 133x4; T=90oC; P=0.6Mpa			m	60		
26	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G009	China	1	510	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	510		
27	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G015	China	1	510	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	510		
28	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G026	China	1	510	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	510		
29	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G027	China	1	10	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	10		
30	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G046	China	1	510	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	510		
31	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G062	China	1	510	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	510		
32	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G078	China	1	510	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	510		
33	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G088	China	1	510	ϕ 159x4.5; T=70oC; P=0.6Mpa			m	510		
34	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G016	China	1	1085	ϕ 108x4; T=40oC; P=0.45Mpa			m	1085		
35	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G033	China	1	350	ϕ 108x4; T=40oC; P=0.45Mpa			m	350		
36	Đường ống dẫn hơi nước	D-30R1G036	China	1	350	ϕ 108x4; T=40oC; P=0.45Mpa			m	350		
37	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G038	China	1	1085	ϕ 108x4; T=40oC; P=0.45Mpa			m	1085		
38	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G052	China	1	1085	ϕ 108x4; T=40oC; P=0.45Mpa			m	1085		
39	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G037	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
40	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G047	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
41	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G048	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
42	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G059	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
43	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G066	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
44	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G067	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
45	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G074	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
46	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G082	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
47	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G083	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
48	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G092	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
49	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G093	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
50	Đường ống dẫn khí nén	D-30R1G094	China	1	440	ϕ 89x4; T=40oC; P=0.8Mpa			m	440		
51	Đường ống dẫn khí hóa than	D-30R1G029	China	1	480	ϕ 1219x6; T=40oC; P=0.04Mpa			m	480		
IX	**Khu vực Phân xưởng Mỏ tuyển**											
1	Cầu trục hai dầm	CTL 32/5	Việt Nam	1		Q = 32,0/5,0 (2); H = 18m, Lk = 25,5m			Thiết bị	1		
2	Cầu trục một dầm		Việt Nam	1		Q = 5t; H = 9m; Lk = 11,5m			Thiết bị	1		
3	Pa lăng điện		Việt Nam	1		Q = 2t; H = 9m			Thiết bị	1		

STT	Tên thiết bị	Mã hiệu	Nơi chế tạo	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật cơ bản				ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Chiều dài m	Kích thước mm	Nhiệt độ ^{0}C	Áp suất Mpa				
4	Cầu trục một dầm		Việt Nam	1		Q = 3t; H = 9m; Lk = 11,5m			Thiết bị	1		
5	Cầu trục một dầm		Việt Nam	1		Q = 2t; H = 9m; Lk = 11,5m			Thiết bị	1		
6	Pa lăng xích kéo tay		Nhật	2		Q = 5t; H = 5m			Thiết bị	2		
7	Pa lăng xích kéo tay		Nhật	5		Q = 3t; H = 5m			Thiết bị	5		
Tổng cộng giá trị trước thuế												
Thuế giá trị gia tăng (10% VAT)												
Tổng cộng giá trị sau thuế												